BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4355/BKHĐT-GSTĐĐT V/v tổng hợp công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2016	*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2017*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ quy định của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2016 của các bộ, ngành Trung ương, địa phương, Tập đoàn kinh tế, tổng công ty (dưới đây gọi tắt là cơ quan), Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2016 như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN BÁO CÁO GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

1. Căn cứ pháp lý:

Công tác giám sát, đánh giá đầu tư được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư, Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư, Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29/9/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

Theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP, thời điểm các cơ quan gửi báo cáo tổng thể đầu tư năm 2016 trước ngày 01/3/2017.

Ngày 06/01/2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 152/BKHĐT-GSTĐĐT gửi các cơ quan đề nghị lập và gửi báo cáo giám sát và đánh giá tổng thể đầu tư năm 2016 phải đầy đủ các nội dung và đúng thời gian quy định. Cập nhật báo cáo trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ tổng hợp các báo cáo của các cơ quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin.

2. Về Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước (Hệ thống thông tin):

Thực hiện chủ trương ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư, nhằm từng bước hiện đại hóa công tác giám sát, đánh giá đầu tư cũng như công khai, minh bạch thông tin các chương trình, dự án đầu tư, Bộ Kế

hoạch và Đầu tư đã xây dựng Hệ thống thông tin đầu tư sử dụng vốn nhà nước và đưa vào vận hành từ cuối năm 2015. Các thông tin trên Hệ thống này cũng như các thông tin về tài liệu hướng dẫn sử dụng, tình hình thực hiện báo cáo của các bộ, ngành Trung ương, địa phương, tập đoàn, tổng công ty được công khai trên Cổng thông tin quốc gia về giám sát và đánh giá đầu tư tại địa chỉ http://giamsatdautuquocgia.mpi.gov.vn.

Trong năm 2015 và đầu năm 2016, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã triển khai và hoàn thiện công tác đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ liên quan đến công tác giám sát, đánh giá đầu tư; hướng dẫn việc sử dụng Hệ thống thông tin đến các cơ quan trên phạm vi cả nước. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Hệ thống đăng ký tài khoản tập trung tại địa chỉ https://taikhoan.mpi.gov.vn để các cơ quan, chủ đầu tư có thể đăng ký tài khoản trực tuyến và cơ quan chủ quản có thể chủ động trong việc xác nhận đăng ký tài khoản cũng như quản lý tài khoản của các chủ đầu tư, cơ quan cấp dưới.

3. Về tình hình thực hiện chế độ báo cáo

a) Về Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư:

Đến ngày 30/4/2017, trên Hệ thống thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư năm 2016 của 94/123 cơ quan, đạt 76,4%; trong đó: 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đạt 85,71%); 19/32 cơ quan Bộ và tương đương (đạt 59,38%); 6/9 cơ quan thuộc Chính phủ (đạt 66,67%); 15/19 Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 (đạt 78,95%).

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng do có các dự án mật, không cập nhật báo cáo lên Hệ thống thông tin. 27 cơ quan (9 địa phương; 11 bộ, ngành, cơ quan Trung ương; 3 cơ quan thuộc Chính phủ; 4 Tập đoàn/Tổng công ty) chưa cập nhật được thông tin tổng hợp trên Hệ thống thông tin như *(Danh sách như Phụ lục kèm theo)*. Một số cơ quan đã thực hiện báo cáo bằng văn bản, nhưng các thông tin chưa được triển khai cập nhật vào Hệ thống thông tin hoặc mới cập nhật được phần thuyết minh nhưng chưa cập nhật được các bảng biểu số liệu như các tỉnh: Lai Châu, Ninh Bình, Bình Định, thành phố Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Bộ Công Thương, Yên Bái...

Các cơ quan thực hiện tốt việc tổng hợp báo cáo giám sát tổng thể đầu tư thông qua việc triển khai tổng hợp trực tuyến trên Hệ thống từ báo cáo của các cơ quan cấp dưới, cụ thể như: *Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản, UBND Thành phố Hồ Chí Minh.*

Một số cơ quan báo cáo muộn (sau thời điểm 01/3/2017) như: Bến Tre (25/4/2017), Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (25/4/2017), Bộ Nội vụ (25/4/2017), Lâm Đồng (24/4/2017), Tổng công ty Giấy Việt Nam (19/4/2017), Bà Rịa - Vũng Tàu (19/4/2017), Hà Nội (18/4/2017), Đài Truyền hình Việt Nam (14/4/2017), Tập đoàn Bưu chính viễn thông (13/4/2017), Ninh Bình (12/4/2017), Thái Bình (11/4/2017), Đồng Nai (10/4/2017), Phú Thọ (10/4/2017),...

Tình hình báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trực tuyến của các cơ quan theo từng kỳ báo cáo được Bộ Kế hoạch và Đầu tư công khai tại Cổng thông

tin quốc gia về giám sát và đánh giá đầu tư tại địa chỉ http://giamsatdautuquocgia.mpi.gov.vn.

b) Về các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT, các chủ đầu tư đã đăng ký tài khoản và cập nhật thông tin về các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước của các Bộ, ngành, địa phương và các dự án sử dụng vốn nhà nước của các Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 trên Hệ thống thông tin.

Hiện tại, trên Hệ thống thông tin đã có gần **5.000** tài khoản của các cơ quan, chủ đầu tư trên toàn quốc. Số lượng dự án sử dụng vốn nhà nước đã cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin là **11.900** dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã thực hiện công khai số lượng dự án của từng cơ quan trên Cổng thông tin quốc gia về giám sát và đánh giá đầu tư quốc gia (chi tiết được công khai tại http://giamsatdautuquocgia.mpi.gov.vn/Pages/tongsodachitiet.aspx).

Một số địa phương triển khai tốt trong việc chỉ đạo các chủ đầu tư thường xuyên cập nhật thông tin về dự án theo quy định trên Hệ thống thông tin như:

STT	Tên cơ quan	Số lượng dự án đã cập nhật trên Hệ thống
I	**Địa phương**	
1	Thành phố Hồ Chí Minh	1716
2	Gia Lai	416
3	Thành phố Đà Nẵng	390
4	Bình Dương	362
5	Đồng Nai	251
II	**Bộ, ngành trung ương; Tập đoàn và tổng công ty**	
1	Bộ Tài chính	247
2	Bộ Giao thông vận tải	105
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	82
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	49
5	Đài Truyền hình Việt Nam	35

Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tiếp tục hoàn thiện và nâng cấp Hệ thống thông tin để theo dõi, cập nhật thông tin của tất cả các dự án sử dụng vốn nhà nước; công khai, chia sẻ thông tin về đầu tư tới tất cả các cơ quan, tổ chức và người dân để cùng phối hợp giám sát, đánh giá theo quy định của pháp luật.

c) Đánh giá chung về nội dung báo cáo

Nhìn chung các cơ quan đã có nhiều cố gắng trong cập nhật các quy định mới, cũng như cập nhật các số liệu vào Hệ thống thông tin. Việc cập nhật số liệu vào Hệ thống thông tin sẽ giúp công tác tổng hợp nhanh và chính xác, góp phần từng bước nâng cao chất lượng công tác giám sát, đánh giá đầu tư, giảm bớt khối lượng báo cáo giấy, hướng đến mục tiêu các thông tin của các chương trình, dự

án sử dụng vốn nhà nước sẽ được đăng tải trên mạng internet theo quy định để các tổ chức, cá nhân và xã hội tra cứu và cùng giám sát, đánh giá.

Tuy nhiên, do đây là những quy định mới có hiệu lực, một số cơ quan cán bộ, công chức còn hạn chế về công nghệ thông tin; do vậy, mặc dù đã có nhiều cố gắng song vẫn không tránh khỏi các sai sót. Đặc biệt khi số liệu của một cơ quan không chính xác (sai đơn vị tính) đã ảnh hưởng đến độ chính xác, tiến độ tổng hợp số liệu chung tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong thời gian tới, đề nghị các cơ quan tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật các quy định hiện hành, hoàn thiện, nâng cao chất lượng công tác giám sát, đánh giá đầu tư của cơ quan, đặc biệt là cập nhật số liệu báo cáo đầy đủ, chính xác trên Hệ thống thông tin.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tình hình ban hành các văn bản hướng dẫn các chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư

Năm 2016, Quốc hội đã thông qua Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư năm 2014, theo đó số lượng ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã giảm từ 267 ngành, nghề xuống còn 243 ngành nghề nhằm tạo điều kiện, khuyến khích, cải thiện hơn môi trường đầu tư, kinh doanh.

Theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, các Bộ, ngành cũng đang tiến hành rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung các quy định pháp luật liên quan để tiếp tục hoàn thiện các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư, nhằm phù hợp hơn với điều kiện thực tế, tháo gỡ các vướng mắc khó khăn, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án đầu tư.

2. Tình hình quản lý Quy hoạch

Thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa 11, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan hoàn thiện dự thảo Luật Quy hoạch; Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã nhất trí trình Quốc hội xem xét, thông qua Luật Quy hoạch trong kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIV.

Về tình hình chung việc lập, thẩm định và phê duyệt các dự án quy hoạch trên phạm vi cả nước như sau:

a) Đối với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng, địa phương:

Năm 2016 là năm thứ 6 triển khai thực hiện các quy hoạch của thời kỳ 2011-2020; theo quy định của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/09/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ, các địa phương đã tiến hành rà soát và điều chỉnh các quy hoạch. Kết quả cụ thể như sau:

+ Đối với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành rà soát và điều chỉnh quy hoạch 02 vùng: (1) Vùng Tây Nguyên dự kiến trình sẽ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong tháng 6/2017; (2) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quý II/2018.

+ Đối với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các địa phương: Trong năm 2016 đã có 20 tỉnh, thành phố hoàn thành việc điều chỉnh và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; 22 tỉnh thành phố đang tiến hành rà soát, điều chỉnh; dự kiến hoàn thành trong 6 tháng đầu năm 2017.

b) Đối với Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu:

Trong năm 2016, các Bộ ngành đã tiến hành lập mới và điều chỉnh 79 quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm.

c) Đánh giá chung:

Phần lớn các Quy hoạch được các Bộ ngành và địa phương lập và điều chỉnh trong năm 2016 đã đảm bảo tuân thủ theo quy định của Nghị định 92/2006/NĐ-CP và Nghị định 04/2008/NĐ-CP cũng như các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Tuy nhiên qua tổng hợp còn một số tồn tại sau:

- Chất lượng nhiều bản quy hoạch chưa cao, chủ yếu tập trung xây dựng các chỉ tiêu, chưa quan tâm tổ chức không gian phát triển, vì thế các bản quy hoạch không có tính ổn định lâu dài;

- Một số bản quy hoạch có thời gian quy hoạch ngắn (cho thời kỳ 2016-2020) là không đúng với quy định;

- Nhiều bản quy hoạch sản phẩm chủ yếu không phù hợp với cơ chế thị trường vẫn được triển khai lập và điều chỉnh trong năm 2016, gây lãng phí về nguồn lực và khó khăn cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Việc công bố và cung cấp thông tin về quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các Bộ ngành và địa phương quan tâm.

3. Về các chương trình đầu tư công:

a) Về các chương trình mục tiêu quốc gia:

Tại Nghị quyết số 100/2015/QH13, Quốc hội đã phê duyệt 02 Chương trình mục tiêu quốc gia cho giai đoạn 2016-2020 gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Hiện tại, các bộ, ngành Trung ương và các địa phương đang tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư thuộc các Chương trình.

b) Về các chương trình đầu tư công khác:

Tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016, Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư 21 Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020 thuộc thẩm quyền phê duyệt chủ trương của Chính phủ.

Ngày 09/3/2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 1808/BKHĐT-GSĐTĐT gửi các Chủ trương trình để hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi. Đề nghị các chủ Chương trình căn cứ các quy định hiện hành, sớm hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và hướng dẫn tại văn bản số 1808/BKHĐT-GSĐTĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Về các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước

4.1. Về công tác quản lý kế hoạch vốn đầu tư:

Tại Nghị quyết số 98/2015/QH13, Nghị quyết số 99/2015/QH13, Quốc hội đã thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch ngân sách năm 2016.

Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 2526/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2016; Quyết định số 2397/QĐ-TTg ngày 28/12/2015 giao kế hoạch vốn TPCP năm 2016; Quyết định số 2527/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 giao kế hoạch đầu tư vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước năm 2016; Quyết định số 2525/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước năm 2016.

Theo chức năng, nhiệm vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã triển khai giao vốn chi tiết cho các bộ, ngành Trung ương và địa phương để thực hiện các dự án đầu tư. Chi tiết các nguồn vốn, phân bổ cho từng cơ quan được tổng hợp báo cáo trong Sổ tay kế hoạch năm 2016.

Trên cơ sở kế hoạch vốn Trung ương được giao và các nguồn vốn tự cân đối của ngân sách của các bộ, ngành Trung ương và địa phương, các cơ quan triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Theo số liệu tổng hợp báo cáo, một số cơ quan có giá trị giải ngân thấp so với kế hoạch như: thành phố Hà Nội, Điện Biên, Lai Châu, Hòa Bình, Bắc Ninh, Ninh Bình, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Gia Lai, thành phố Cần Thơ, An Giang,... Đề nghị các cơ quan: rà soát, kiểm tra, đối với những chương trình, dự áncó giá trị khối lượng thực hiện, giá trị giải ngân thấp cần có giải pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân, điều chỉnh kế hoạch vốn đối với các dự án, chương trình không hoàn thành kế hoạch, bảo đảm hiệu quả của nguồn vốn đầu tư.

4.2. Về các dự án đầu tư:

Theo số liệu báo cáo của 94 cơ quan trên Hệ thống thông tin, tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước được tổng hợp như sau:

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư

- Về chủ trương đầu tư: Trong năm 2016, theo số liệu tổng hợp của 94 cơ quan, có 19.559 dự án có kế hoạch lập hồ sơ phê duyệt chủ trương đầu tư, đã được thẩm định 19.921 dự án, đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương là 19.387 dự án (đạt 99,12% so với kế hoạch, trong đó có 19 dự án nhóm A, 991 dự án nhóm B, 18.377 dự án nhóm C).

- Về quyết định đầu tư: Trong năm đã có 20.307 dự án được thẩm định; các cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư 21.958 dự án (trong đó có 16 dự án nhóm A, 739 dự án nhóm B, 21.149 dự án nhóm C); trong số các dự án được quyết định đầu tư có 2.060 dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương, 575 dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ, 174 dự án sử dụng vốn ODA, 11.089 dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, 330 dự án sử dụng vốn đầu tư công khác, 7.730 dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công.

Đây là năm thứ 2 thực hiện các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng năm 2014, theo báo cáo của các cơ quan, nhìn chung công tác lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước phù hợp với quy định hiện hành.

b) Tình hình thực hiện các dự án

Năm 2016 có 45.147 dự án thực hiện đầu tư, trong đó có 19.362 dự án chuyển tiếp, chiếm 42,89%; 25.785 dự án khởi công mới, chiếm 57,11% (trong số các dự án khởi công mới có 34 dự án nhóm A, 930 dự án nhóm B, dự án nhóm C với 24.821 dự án, chiếm 96,26%); trong năm có 22.324 dự án kết thúc đầu tư đưa vào khai thác sử dụng chiếm 49,45% số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ (trong đó có 51 dự án nhóm A, 656 dự án nhóm B, 21.617 dự án nhóm C). Trong số các dự án kết thúc đầu tư đưa vào khai thác sử dụng có 253 dự án có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả.

Một số cơ quan có số dự án khởi công lớn là: Hà Nội (1.440 dự án khởi công mới/tổng số 4.313 dự án thực hiện trong kỳ, chiếm tỷ lệ 33,39%), Sơn La (831 dự án/1.223 dự án, tỷ lệ 67,95%), Phú Thọ (708 dự án/1.054 dự án, tỷ lệ 67,17%), Bắc Giang (873 dự án/1.435 dự án, tỷ lệ 60,84%), Bắc Ninh (560 dự án/1.082 dự án, tỷ lệ 51,76%), Thanh Hóa (622 dự án/961 dự án, tỷ lệ 66,81%), Quảng Ngãi (1.003 dự án/1.411 dự án, tỷ lệ 71,08%), Khánh Hòa (743 dự án/977 dự án, tỷ lệ 76,05%), Thành phố Hồ Chí Minh (1.090 dự án/2.660 dự án, tỷ lệ 40,98%), Long An (538 dự án/875 dự án, tỷ lệ 61,49%), Đồng Tháp (616 dự án/865 dự án, tỷ lệ 71,21%), An Giang (729 dự án/1.033 dự án, tỷ lệ 70,57%),...

Theo số liệu báo cáo, trong năm 2016 có 1.448 dự án chậm tiến độ, chiếm 3,21% số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ (trong đó số dự án nhóm A là 34 dự án, nhóm B là 391 dự án, nhóm C là 1.023 dự án). Các nguyên nhân chậm tiến độ chủ yếu là: do công tác giải phóng mặt bằng (779 dự án, chiếm 1,73% số dự án thực hiện trong kỳ); do bố trí vốn không kịp thời (423 dự án, chiếm 0,94% số dự án thực hiện trong kỳ); do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu (148 dự án, chiếm 0,33% số dự án thực hiện trong kỳ); do thủ tục đầu tư (220 dự án, chiếm 0,49% số dự án thực hiện trong kỳ) và do các nguyên nhân khác (512 dự án, chiếm 1,13% số dự án thực hiện trong kỳ).

Phân tích số liệu của các cơ quan có báo cáo, có 3.023 dự án thực hiện đầu tư trong năm phải điều chỉnh, chiếm 6,70% tổng số dự án thực hiện trong kỳ, trong đó chủ yếu là: điều chỉnh vốn đầu tư (960 dự án, chiếm 2,13% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh tiến độ đầu tư (842 dự án, chiếm 1,87% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư (737 dự án, chiếm 1,63% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh do các nguyên nhân khác (658 dự án, chiếm 1,46% số dự án thực hiện trong kỳ).

Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan trong năm 2016 có 35.904 dự án trên tổng số 45.147 dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, đạt tỉ lệ 79,53%.

Theo số liệu báo cáo, trong năm 2016, các cơ quan quản lý nhà nước đã tiến hành kiểm tra 11.335 dự án (chiếm 25,11% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ), tổ chức đánh giá 13.200 dự án (chiếm 29,24% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ).

Trong năm 2016 đã phát hiện 27 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 39 dự án vi phạm về quản lý chất lượng; 590 dự án có thất thoát, lãng phí; 726 dự án phải ngừng thực hiện. Các dự án có thất thoát lãng phí chủ yếu là các chi phí không hợp lý, được phát hiện trong giai đoạn thanh, quyết toán, kiểm toán.

c) Tình hình nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Theo số liệu tổng hợp của các cơ quan trên Hệ thống thông tin, trong năm 2016, các cơ quan đã ưu tiên bố trí trả nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn vốn nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công; số nợ đọng còn lại là 43.310 tỷ đồng.

4.3. Đánh giá chung:

Trong thời gian qua, công tác đầu tư từ ngân sách Trung ương được chấn chỉnh và có nhiều chuyển biến tích cực, nguồn vốn ngân sách được bố trí tập trung hơn, hiệu quả đầu tư bước đầu được nâng cao. Việc đầu tư từ các nguồn vốn nhà nước khác, đặc biệt từ nguồn vốn ngân sách địa phương và vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước đã bước đầu có chuyển biến. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn tồn tại cần khắc phục:

- Mặc dù Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có những chỉ đạo quyết liệt, nhiều dự án vẫn còn chậm tiến độ, tỷ lệ các dự án phải điều chỉnh vẫn còn khá cao. Việc chậm tiến độ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm tăng chi phí, giảm hoặc không còn hiệu quả đầu tư, tác động tiêu cực đến nền kinh tế; các dự án đầu tư phải điều chỉnh, đặc biệt là tăng tổng mức đầu tư một mặt gây rất nhiều khó khăn cho công tác cân đối nguồn vốn thực hiện, mặt khác cũng ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả đầu tư. Trách nhiệm về tình trạng nêu trên trước hết thuộc về các chủ đầu tư và người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

- Số lượng các dự án có báo cáo giám sát, được kiểm tra, đánh giá còn thấp so với tổng số các dự án thực hiện trong kỳ.

- Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư và số dự án hoàn thành các thủ tục quyết toán trong thời gian qua ở một số cơ quan còn thấp, đòi hỏi phải có giải pháp đẩy mạnh

tiến độ giải ngân vốn đầu tư và quyết toán vốn đầu tư, đặc biệt là các dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng quá 6 tháng.

Trong thời gian tới, điều kiện nguồn vốn đầu tư còn nhiều khó khăn, đề nghị các cơ quan xem xét kỹ lưỡng quá trình lựa chọn các chương trình, dự án (đặc biệt các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương) để thực hiện các thủ tục quyết định đầu tư, khởi công mới, ưu tiên các dự án phục vụ an sinh xã hội, phù hợp khả năng cân đối của nguồn ngân sách, tránh đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp. Các cơ quan cần tích cực theo dõi, kiểm tra, trên cơ sở đó chấn chỉnh, giải quyết kịp thời các phát sinh trong quá trình đầu tư, bảo đảm các dự án thực hiện đúng trình tự thủ tục đầu tư, tiến độ đầu tư, thanh quyết toán đầu tư.

5. Tình hình quản lý các dự án đầu tư theo hình thức PPP

Trong bối cảnh nguồn ngân sách còn rất hạn chế so với nhu cầu đầu tư, việc khuyến khích và mở rộng thu hút đầu tư từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước để hoàn thiện cơ sở hạ tầng theo hình thức PPP là hết sức cần thiết.

Tuy nhiên, số liệu về các dự án PPP còn hạn chế, trong số các Cơ quan báo cáo chỉ có 10 cơ quan có số liệu về dự án PPP, gồm: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Khánh Hòa, Bình Định, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước và Bộ Giao thông vận tải.

Theo số liệu tổng hợp của 10 cơ quan trên, trong năm 2016 có 220 dự án theo hình thức PPP thực hiện các thủ tục đề xuất dự án (trong đó có 120 dự án do cơ quan nhà nước đề xuất, 100 dự án do nhà đầu tư tự đề xuất); 18 dự án có quyết định đầu tư, 28 dự án hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư, 30 dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, 26 dự án hoàn tất thủ tục về Hợp đồng dự án.

Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan trong năm 2016 có 68 dự án trên tổng số 130 dự án đầu tư theo hình thức PPP thực hiện đầu tư trong kỳ thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, đạt tỉ lệ 52,31%, trong đó 56 dự án được kiểm tra, 10 dự án được đánh giá.

Tổng vốn đầu tư của các dự án PPP theo kế hoạch trong năm là 50.922 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư công tham gia là 416 tỷ đồng, chiếm 0,82%; vốn chủ sở hữu của các nhà đầu tư là 10.190 tỷ đồng, chiếm 20%; vốn vay thương mại là 40.331 tỷ đồng, chiếm 79,2%. Tổng giá trị thực hiện là 43.360 tỷ đồng, đạt 85,15% so với kế hoạch.

6. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác

Tổng hợp số liệu từ các cơ quan, năm 2016 có 3.965 dự án nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư (trong đó có 296 dự án đầu tư nước ngoài, 3.669 dự án đầu tư trong nước), 3.362 dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, 3.533 dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Số dự án thực hiện đầu tư trong năm là 5.530 dự án (trong đó 3.700 dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; 1.830 dự án thuộc diện không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). Tổng vốn đầu tư đăng ký trong năm là 742.379 tỷ đồng, tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 410.423 tỷ đồng, đạt 55,29%.

Theo chức năng nhiệm vụ, hằng năm các cơ quan đều xây dựng kế hoạch và thực hiện thanh tra, kiểm tra nhiều dự án đầu tư. Thông qua các cuộc thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và xử lý sai phạm; hoạt động đầu tư của các cơ quan, chủ đầu tư được chấn chỉnh và dần đi vào nề nếp.

Trong năm 2016 có 3.750 dự án trên tổng số 5.530 dự án sử dụng nguồn vốn khác được kiểm tra, đánh giá, đạt tỷ lệ 67,81%.

Qua kiểm tra, đánh giá phát hiện có 230 dự án có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư (chiếm 6,13% tổng số dự án được kiểm tra); 159 dự án có vi phạm về bảo vệ môi trường (chiếm 4,24% tổng số dự án được kiểm tra), 85 dự án có vi phạm về sử dụng đất và quản lý tài nguyên (chiếm 2,27% tổng số dự án được kiểm tra); đã thu hồi 370 Giấy chứng nhận đầu tư (chiếm 9,87% tổng số dự án được kiểm tra).

Trong năm có 487 dự án kết thúc đầu tư (197 dự án đầu tư nước ngoài, 290 dự án đầu tư trong nước), 103 dự án đưa vào khai thác sử dụng; tổng số tiền từ các dự án sử dụng nguồn vốn khác nộp ngân sách là khoảng 58.188 tỷ đồng (trong đó các dự án đầu tư nước ngoài nộp 51.726 tỷ đồng).

Theo báo cáo của các cơ quan, chất lượng báo cáo của một số chủ đầu tư gửi đến các Bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, chưa báo cáo đầy đủ các nội dung theo quy định, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định hoặc có báo cáo nhưng mang tính hình thức, thiếu các thông tin chi tiết, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ các số liệu cụ thể.

Để bảo đảm việc đầu tư phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, địa phương cũng như phát hiện, ngăn chặn kịp thời các vấn đề tiêu cực có thể phát sinh từ việc đầu tư các dự án (đặc biệt là vấn đề môi trường, sử dụng đất đai, tài nguyên, lao động,...), các cơ quan liên quan cần tăng cường công tác giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng các nguồn vốn khác phù hợp các quy định hiện hành.

7. Tình hình giám sát đầu tư của cộng đồng:

Trong số 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương chỉ có số liệu giám sát đầu tư của cộng đồng của 29 tỉnh/thành phố.

Theo số liệu của 29 tỉnh/thành phố thuộc Trung ương có 10.831 dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng, trong đó: 6.007 dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn ngân sách cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã; 4.037 dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công, dự án PPP; 787 dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Trong số 10.831 dự án đã được cộng đồng giám sát, có 384 dự án phát hiện vi phạm; 1.760 dự án chưa được cộng đồng giám sát, trong đó có 326 dự án do các cơ quan, chủ đầu tư chưa công khai thông tin.

Theo số liệu trên, kết quả công tác triển khai hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng còn rất hạn chế. Nhằm phát huy quyền dân chủ của nhân dân, phù hợp với chủ trương, chính sách của đảng, các quy định của pháp luật, đề nghị các địa phương cần quan tâm triển khai mạnh mẽ hơn nữa công tác giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án trên địa bàn.

8. Về các kiến nghị của các bộ, ngành Trung ương, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty:

Trong các báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá đầu tư; các cuộc kiểm tra tổng thể đầu tư, các cơ quan có một số kiến nghị, đề xuất tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau:

- Chính phủ, các cơ quan các cấp cần bố trí đủ vốn theo kế hoạch cho các chương trình, dự án đầu tư; xem xét việc phân cấp cho các cơ quan cấp dưới được điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trong cơ cấu ngành, lĩnh vực, địa bàn được phân cấp quản lý.

- Xem xét phân cấp trong việc thực hiện các thủ tục thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư; thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán.

- Cho phép lựa chọn hình thức chỉ định thầu đối với các nhà thầu tư vấn lập quy hoạch, các dự án đặc thù, ở những địa bàn khó khăn.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát, đánh giá đầu tư cho các cơ quan.

- Các cơ quan bổ sung kinh phí sự nghiệp cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư các dự án; bổ sung kinh phí bố trí cho cấp xã thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng.

- Năng lực cán bộ, khả năng sử dụng, kết nối công nghệ thông tin ở một số cơ quan, địa bàn còn hạn chế. Nhân sự bố trí thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư còn có tính chất kiêm nhiệm, biến động thường xuyên, ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ thực hiện các báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư.

- Một số Tập đoàn, Tổng công ty địa bàn hoạt động rộng, nguồn nhân lực, kinh phí thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư còn hạn chế.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trong thời gian qua, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và địa phương đã có nhiều cố gắng trong việc hoàn thiện cơ sở pháp lý, công cụ hỗ trợ thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đặc biệt là Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng và hoàn thiện Hệ thống thông tin đưa vào ứng dụng trong việc tiếp nhận báo cáo, tổng hợp báo cáo, công khai các số liệu các dự án đầu tư trên hệ thống công nghệ thông tin.

Thông qua công tác giám sát, đánh giá đầu tư, nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện một số dự án đã được giải quyết, tháo gỡ, góp phần đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư. Cũng thông qua công tác giám sát, đánh giá đầu tư các cơ quan có thẩm quyền đã xử lý, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhiều dự án có vi phạm, không có khả năng thực hiện.

Tuy nhiên, so với yêu cầu và mục tiêu đề ra, kết quả đạt được vẫn còn nhiều hạn chế như: vẫn còn một số cơ quan chưa gửi báo cáo, chưa cập nhật được lên Hệ thống thông tin, số lượng các dự án phải báo cáo chưa đầy đủ, các số liệu báo cáo còn sai sót, độ chính xác thấp dẫn đến số liệu tổng hợp có tính đại diện chưa cao, chưa đánh giá được toàn diện các vấn đề.

Qua tổng hợp tình hình và kết quả công tác giám sát, đánh giá đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị các bộ, ngành Trung ương, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty:

1. Theo chức năng, nhiệm vụ rà soát sửa đổi theo thẩm quyền hoặc kiến nghị sửa đổi, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, người dân; tăng cường phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm cho các đơn vị cơ sở.

2. Tích cực triển khai thực hiện tốt các quy định về quản lý đầu tư nói chung và công tác giám sát, đánh giá đầu tư nói riêng theo quy định của Luật Đầu tư công; Luật Xây dựng; Luật Đầu tư và các quy định pháp luật liên quan.

3. Kiện toàn bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực về công tác giám sát, đánh giá đầu tư cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các doanh nghiệp, ban giám sát đầu tư của cộng đồng và các đối tượng liên quan. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẵn sàng hỗ trợ cử cán bộ tham gia hướng dẫn nghiệp vụ giám sát đầu tư khi có đề xuất.

4. Chủ động trong việc sử dụng Hệ thống thông tin trong công tác giám sát, đánh giá đầu tư. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các chủ đầu tư tổ chức thực hiện tốt việc báo cáo trực tuyến, cập nhật các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin theo quy định.

5. Phản hồi, xử lý các kiến nghị của các chủ đầu tư, của người dân theo thẩm quyền; giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư, quản lý, kiểm soát tốt kế hoạch đầu tư, chi phí đầu tư, các vấn đề liên quan đến nợ đọng xây dựng cơ bản, tập trung đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm hiệu quả đầu tư.

6. Thực hiện nghiêm việc xử lý hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP, Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, đặc biệt là xử lý các chủ đầu tư không thực hiện Báo cáo

giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định; gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kết quả xử lý để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong kỳ báo cáo 6 tháng năm 2017.

7. Đối với các cơ quan không gửi báo cáo, chưa cập nhật được báo cáo trên Hệ thống thông tin: yêu cầu lãnh đạo các cơ quan tổ chức kiểm điểm, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan. Kết quả xử lý gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong tháng 6 năm 2017 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và có ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, UBKT Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, các Tổng Công ty 91;
- UBND và Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, GS&TĐĐT.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

DANH MỤC TÀI LIỆU

(Kèm theo văn bản số: 4355 /BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29 /5/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Tổng hợp danh sách các cơ quan chưa báo cáo trên Hệ thống thông tin.
2. Phụ biểu 1. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ.
3. Phụ biểu 2. Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công.
4. Phụ biểu 3. Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước.
5. Biểu tổng hợp Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.
6. Biểu tổng hợp về tình hình thực hiện dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.
7. Phụ biểu 4. Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư theo hình thức PPP.
8. Biểu tổng hợp về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo hình thức PPP.
9. Phụ biểu 5. Tình hình thực hiện giám sát đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác.
10. Biểu tổng hợp về tình hình thực hiện dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác.
11. Phụ biểu 6. Tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng.
12. Biểu tổng hợp về tình hình thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng.

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN CHƯA BÁO CÁO TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN

(Kèm theo văn bản số: 4355 /BKHĐT-GSTĐĐT ngày 29/5/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. Địa phương

1. Thành phố Hải Phòng.
2. Thái Nguyên.
3. Yên Bái.
4. Hà Nam.
5. Hải Dương.
6. Nghệ An.
7. Quảng Nam.
8. Tiền Giang.
9. Kiên Giang.

II. Bộ, ngành Trung ương; Tập đoàn, tổng công ty

1. Bộ Công Thương.
2. Bộ Xây dựng.
3. Ủy ban dân tộc.
4. Văn phòng Trung ương Đảng.
5. Văn phòng Quốc hội.
6. Văn phòng Chính phủ.
7. Văn phòng chủ tịch nước.
8. Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
9. Tòa án nhân dân tối cao.
10. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.
11. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam.
12. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
13. Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
14. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.
15. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước.
16. Tổng công ty Cà phê Việt Nam.
17. Tổng công ty Hàng không Việt Nam.
18. Tổng công ty Lương thực Miền Nam.

Phụ biểu 1. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ báo cáo

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm	Trong đó bố trí trả nợ đọn XDCB	Nợ đọng XDCB còn lại	Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân		Thất thoát, lãng phí được phát hiện
					Giá trị	So với KH (%)	Giá trị	So với KH(%)	
I	Dự án sử dụng vốn nhà nước	1.605.281	594.797	43.310	952.513	94,26	1.513.090	94,26	5,5
1	Vốn đầu tư công	1.392.484	590.334	42.269	751.023	93,63	1.305.884	93,78	5,5
1.1	Vốn ngân sách nhà nước	1.207.669	587.875	29.081	593.276	95,72	1.141.606	94,53	4,6
a	Vốn NSTW	1.072.495	578.733	14.518	484.153	98,05	1.033.380	96,35	1,5
b	Vốn NSĐP	135.174	9.142	14.563	109.123	86,58	108.226	80,06	3,1
1.2	Vốn ODA	89.991	1.159	6.084	81.058	91,25	83.644	92,95	0,9
1.3	Vốn TPCP	54.690	745	6.469	35.239	65,32	39.267	71,8	0
1.4	Vốn đầu tư công khác	40.134	555	635	41.449	104,73	41.368	103,07	0
2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công	157.373	2.511	543	159.385	102,92	146.380	93,02	0
3	Vốn khác	55.423	1.952	498	42.105	78,74	60.825	109,75	0
3.1	Trong nước	47.008	1.952	249	34.142	75,78	33.287	70,81	0
3.2	Nước ngoài	8.415	-	249	7.963	94,62	27.538	327,25	0
II	Dự án đầu tư theo hình thức PPP	50.922	22	-	43.360	85,19	43.371	85,17	0
1	Vốn đầu tư công tham gia (không tính vào tổng vốn đầu tư)	401	-	-	416	103,59	373	92,88	0
2	Vốn chủ sở hữu	10.190	-	-	8.634	84,73	8.688	85,26	0
2.1	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công	187	-	-	187	100	187	100	0
2.2	Vốn khác (Trong nước)	9.883	-	-	8.327	84,25	8.381	84,8	0
2.3	Vốn khác (Nước ngoài)	120	-	-	120	100	120	100	0
3	Vốn vay	40.331	22	-	34.311	85,12	34.311	85,07	0
3.1	Vốn đầu tư công	743	-	-	519	69,95	519	69,95	0
3.2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công	200	22	-	200	112,36	200	100	0
3.3	Vốn trong nước	36.789	-	-	31.830	86,52	31.830	86,52	0
3.4	Vốn nước ngoài	2.600	-	-	1.762	67,77	1.762	67,77	0
III	Dự án sử dụng nguồn vốn khác	408.896	252	-	315.044	77,1	345.984	84,61	0

1	Vốn trong nước	198.446	252	-	121.335	61,22	151.546	76,37	0
2	Vốn nước ngoài	210.450	-	-	193.709	92,04	194.437	92,39	0
IV	**Tổng cộng**	2.065.099	595.071	43.310	1.310.917	89,18	1.902.445	92,12	5,5
1	Vốn đầu tư công (I.1 + II.1 + II.3.1)	1.393.628	590.334	42.269	751.958	93,61	1.306.777	93,77	5,5
2	Vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công (I.2 + II.2.1 + II.3.2)	157.760	2.533	543	159.772	102,93	146.767	93,03	0
3	Vốn khác	513.711	2.204	498	399.187	78,04	448.901	87,38	0
	Trong nước (I.3.1 + II.2.2 + II.3.3 +III.1)	292.126	2.204	249	195.633	67,48	225.043	77,04	0
	Nước ngoài (I.3.2 + II.2.3 + II.3.4 +III.2)	221.585	-	249	203.553	91,86	223.858	101,03	0

Phụ biểu 2. Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công (Do cơ quan là Chủ trương trình, chủ dự án thành phần hoặc chủ đầu tư dự án)

STT	Nội dung	CTMTQG	CTMT	CTMTĐP
I	**Chủ chương trình**			
1	Số lượng			
2	Tổng vốn kế hoạch	473.558	504.582	89.363
3	Giá trị thực hiện	396.879	351.035	88.105
4	Giá trị giải ngân	422.554	437.423	87.002
II	**Chủ dự án thành phần**			
1	Số lượng	563	434	113
2	Tổng vốn kế hoạch	471.695	500.986	87.990
3	Giá trị thực hiện	394.506	347.666	87.067
4	Giá trị giải ngân	427.362	434.361	86.034
III	**Chủ đầu tư dự án thuộc các chương trình**			
1	Số lượng	3.627	699	407
2	Tổng vốn kế hoạch	460.120	911.106	88.973
3	Giá trị thực hiện	430.639	351.825	87.972
4	Giá trị giải ngân	423.536	438.346	86.825

Phụ biểu 3. Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước

STT	Nội dung	Tổng cộng các dự án sử dụng vốn nhà nước				Phân theo nguồn vốn								
						Dự án đầu tư công								vốn NN ngoài vốn đầu tư công
						Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSĐP	Vốn ĐTC khác	
		Tổng số	A	B	C	Tổng số	A	B	C					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	**Chuẩn bị đầu tư**													
1	*Chủ trương đầu tư*													
a	Số dự án có kế hoạch chuẩn bị chủ trương đầu tư trong kỳ	19.559	78	1.196	18.285	2.488	23	488	1.977	407	100	10.306	458	5.800
b	Số dự án được thẩm định chủ trương trong kỳ	19.921	30	1.184	18.707	2.291	9	513	1.769	399	70	11.228	429	5.504
c	Số dự án có quyết định chủ trương trong kỳ	19.387	19	991	18.377	2.092	5	438	1.649	428	76	10.877	422	5.492
2	Quyết định đầu tư													
a	Số dự án có kế hoạch lập BCNCKT trong kỳ	17.153	22	849	16.282	1.351	2	275	1.074	323	245	7.360	221	7.653
b	Số dự án được thẩm định trong kỳ	20.307	26	789	19.492	1.891	3	295	1.593	463	226	9.802	284	7.641
c	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	21.958	16	793	21.149	2.060	3	304	1.753	575	174	11.089	330	7.730
II	**Thực hiện đầu tư**	2	0	1	1	2	0	1	1	0	0	0	0	0
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	45.147	318	3.096	41.733	6.335	51	1.206	5.078	1.569	658	23.593	756	12.236
a	Số dự án chuyển tiếp . .	19.362	284	2.166	16.912	3.025	41	835	2.149	638	453	11.297	355	3.594
b	Số dự án khởi công mới trong kỳ	25.785	34	930	24.821	3.310	10	371	2.929	931	205	12.296	401	8.642
2	Số dự án đã thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định trong kỳ	35.904	304	2.498	33.102	4.605	42	883	3.680	1.065	739	15.767	458	13.270

3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra trong kỳ (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện)	11.335	141	746	10.448	1.818	16	330	1.472	301	286	5.393	207	3.330
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá trong kỳ	13.200	164	1.014	12.022	1.646	7	323	1.316	488	1.466	5.399	295	3.906
5	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	27	0	3	24	0	0	0	0	0	0	6	0	21
a	Không phù hợp với quy định	12	0	0	12	0	0	0	0	0	0	0	0	12
b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	3	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0
c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thẩm tra, thẩm định dự án	12	0	3	9	0	0	0	0	0	0	3	0	9
6	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ (theo quy định về quản lý chất lượng hiện hành)	39	0	11	28	0	0	0	0	0	0	36	2	1
7	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán)	590	2	34	554	40	0	15	25	2	11	483	7	47
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	21.326	1.000	5.585	14.742	2.256	-	1.972	284	1.225	1.449	16.179	133	84
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	87,08	11	45	31,08	19,67	0	17,33	2,34	8	18,17	38,3	1,8	1,15
8	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	1.448	34	391	1.023	201	5	84	112	16	51	840	53	287
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	220	9	52	159	35	0	19	16	0	13	83	2	87
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	779	7	217	555	92	2	36	54	14	32	502	39	100
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà	148	7	49	92	31	1	17	13	0	7	88	5	17
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	423	11	62	350	106	6	26	74	6	11	241	40	19

đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	512	14	131	367	50	3	26	21	8	21	290	14	129
9	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	3.023	216	836	1.971	389	3	147	239	57	198	1.887	82	410
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	737	30	138	569	140	0	63	77	19	13	451	22	92
b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	960	23	104	833	149	1	31	117	32	20	627	35	97
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	842	16	200	626	104	2	68	34	16	18	557	15	132
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác	658	9	79	570	97	1	36	60	19	11	411	23	97
10	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	726	14	69	643	62	1	28	33	11	2	520	19	112
11	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	17.739	119	1.210	16.410	2.376	28	553	1.795	322	242	10.369	196	4.234
a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	94.996	1.404	8.172	85.420	15.831	182	3.263	12.386	2.285	4.690	47.179	911	24.100
-	Chỉ định đấu thầu	67.142	700	4.649	61.793	11.373	110	1.952	9.311	1.585	3.810	35.891	700	13.783
-	Đấu thầu hạn chế	3.073	164	151	2.758	1.009	19	45	945	262	44	1.427	14	317
-	Đấu thầu rộng rãi	15.328	377	2.817	12.134	2.290	50	1.041	1.199	245	674	6.932	143	5.044
-	Hình thức khác	9.453	163	555	8.735	1.159	3	225	931	193	162	2.929	54	4.956
b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	52	5	23	24	3	0	2	1	0	1	44	0	4
-	Đấu thầu không đúng quy định	45	5	23	17	3	0	2	1	0	1	39	0	2
-	Ký hợp đồng không đúng quy định	7	0	0	7	0	0	0	0	0	0	5	0	2
III	**Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng**	390	0	1	389	17	0	1	16	340	0	21	6	6
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	22.324	51	656	21.617	1.913	1	166	1.746	674	209	9.471	375	9.682
2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán	8.434	33	605	7.796	983	0	135	848	244	122	4.811	144	2.130
3	Số dự án được quyết toán trong kỳ	23.690	53	644	22.993	1.430	1	178	1.251	523	140	13.192	327	8.078
4	Tình hình khai thác vận hành	540	0	23	517	49	0	12	37	166	1	261	2	61

a	Số dự án đã đưa vào vận hành	19.218	96	525	18.597	1.348	7	121	1.220	567	133	8.014	322	8.834
b	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả (nếu có)	253	0	8	245	3	0	1	2	0	0	246	0	4
c	Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ	896	0	22	874	52	0	8	44	49	7	685	7	96

Biểu tổng hợp
Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSĐG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ			Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
												Dự án đầu tư công									DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC	
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSĐP	Vốn ĐTC khác		
													Tổng số	A	B	C						
	Tổng số	**29**	**19.387**	**21.958**	**19.362**	**25.785**	**22.324**	**23.690**	**45.147**	**318**	**3.096**	**41.733**	**6.335**	**51**	**1.206**	**5.078**	**1.569**	**658**	**23.593**	**756**	**12.236**	**11.947**
A	**Địa phương**	**9**	**13.186**	**14.307**	**15.237**	**17.304**	**12.753**	**15.699**	**32.541**	**87**	**2.174**	**30.280**	**5.470**	**41**	**805**	**4.624**	**1.507**	**414**	**23.593**	**637**	**920**	**10.737**
1	Thành phố Hà Nội		1.038	1.186	2.873	1.440	1.115	1.722	4.313	13	236	4.064	236	4	102	130	9	3	4.063	0	2	289
2	Thành phố Hải Phòng	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22
3	Quảng Ninh		388	491	255	474	525	833	729	4	59	666	23	0	14	9	0	1	670	6	29	114
4	Cao Bằng		10	116	18	315	265	52	333	0	4	329	333	0	4	329	0	0	0	0	0	30
5	Bắc Kạn		261	282	247	423	209	260	670	1	12	657	253	1	6	246	167	6	199	45	0	41
6	Lạng Sơn		66	454	327	371	308	763	698	1	65	632	403	0	36	367	31	3	167	32	62	127
7	Hà Giang		113	90	230	90	109	239	320	0	46	274	58	0	28	30	29	16	113	104	0	103
8	Tuyên Quang		89	73	3	132	7	0	135	0	6	129	26	0	5	21	32	2	36	0	39	30
9	Thái Nguyên	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	156
10	Điện Biên		210	204	386	142	143	95	528	0	18	510	186	0	10	176	192	0	138	9	3	273
11	Lai Châu		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49
12	Sơn La		475	622	392	831	395	553	1.223	0	53	1.170	456	0	40	416	105	23	598	41	0	275
13	Lào Cai		61	245	413	380	212	368	793	1	32	760	206	1	7	198	99	11	443	8	26	110
14	Yên Bái	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	73
15	Hòa Bình		61	82	156	102	14	24	258	0	48	210	79	0	34	45	7	17	155	0	0	243
16	Phú Thọ		518	625	346	708	401	424	1.054	12	66	976	252	12	35	205	138	11	631	22	0	172
17	Vĩnh Phúc		597	418	376	412	520	396	788	2	32	754	4	0	3	1	3	11	770	0	0	84
18	Bắc Giang		790	790	562	873	798	798	1.435	3	20	1.412	247	3	20	224	24	5	1.159	0	0	66
19	Bắc Ninh		507	476	522	560	294	737	1.082	1	55	1.026	14	0	10	4	19	2	1.019	0	28	40
20	Hưng Yên		157	96	72	24	34	0	96	0	17	79	12	0	9	3	5	11	68	0	0	21
21	Hà Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28
22	Hải Dương	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
23	Thái Bình		175	173	130	153	126	214	283	0	46	237	59	0	31	28	14	13	196	1	0	85
24	Nam Định		86	86	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	95
25	Ninh Bình		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72
26	Thanh Hóa		259	543	339	622	334	258	961	6	61	894	191	6	19	166	21	24	723	2	0	237
27	Nghệ An	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	129
28	Hà Tĩnh		194	265	415	121	362	240	536	1	27	508	164	1	17	146	15	110	222	23	2	185

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSĐG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn									Số dự án trên Hệ thống
													Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC	
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSĐP	Vốn ĐTC khác		
													Tổng số	A	B	C						
29	Quảng Bình		250	262	188	427	131	156	615	0	24	591	193	0	14	179	8	8	370	7	29	113
30	Quảng Trị		269	304	315	300	122	60	615	0	14	601	157	0	14	143	36	3	412	7	0	96
31	Thành phố Đà Nẵng		172	130	181	272	232	278	453	2	71	380	6	0	4	2	0	3	444	0	0	391
32	Thừa Thiên Huế		142	280	416	407	43	0	823	1	12	810	387	1	11	375	53	1	382	0	0	195
33	Quảng Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60
34	Quảng Ngãi		546	807	408	1.003	575	1.328	1.411	2	44	1.365	438	0	14	424	169	8	790	5	1	136
35	Bình Định		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198
36	Phú Yên		204	256	103	242	205	206	345	0	35	310	39	0	18	21	49	15	231	8	3	194
37	Khánh Hòa		500	494	234	743	659	281	977	1	42	934	23	0	10	13	1	2	951	0	0	88
38	Ninh Thuận		89	81	106	209	396	85	315	0	22	293	174	0	40	134	13	3	59	42	24	213
39	Bình Thuận		156	141	356	142	148	94	498	0	42	456	39	0	21	18	4	4	451	0	0	330
40	Gia Lai		22	77	54	87	46	83	141	0	15	126	63	0	15	48	1	8	69	0	0	425
41	Kon Tum		273	232	115	110	110	108	225	2	48	175	94	2	20	72	13	1	110	0	7	111
42	Đắk Nông		118	104	47	127	112	269	174	1	25	148	25	1	13	11	0	11	137	1	0	75
43	Đắk Lắk		106	108	214	139	59	103	353	1	7	345	42	1	5	36	12	1	293	5	0	50
44	Lâm Đồng		69	89	68	90	0	0	158	0	52	106	23	0	23	0	2	6	127	0	0	121
45	Thành phố Hồ Chí Minh		1.234	919	1.570	1.090	837	1.092	2.660	13	304	2.343	1	0	1	0	0	21	2.033	0	605	1.754
46	Thành phố Cần Thơ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	279
47	Bà Rịa Vũng Tàu		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53
48	Đồng Nai		455	531	477	343	550	383	820	0	49	771	0	0	0	0	0	0	820	0	0	251
49	Tây Ninh		56	113	262	375	395	389	637	0	18	619	18	0	18	0	0	0	619	0	0	190
50	Bình Dương		219	131	238	206	170	342	444	4	122	318	0	0	0	0	0	6	438	0	0	362
51	Bình Phước		107	41	49	28	17	30	77	0	17	60	27	0	21	6	4	2	44	0	0	159
52	Long An		513	542	337	538	456	489	875	0	24	851	179	0	7	172	65	0	588	43	0	250
53	Tiền Giang	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	41
54	Vĩnh Long		176	179	129	233	111	984	362	1	9	352	62	1	9	52	3	1	281	2	13	93
55	Trà Vinh		129	0	173	74	25	0	247	1	80	166	40	1	30	9	1	8	198	0	0	104
56	Bến Tre		85	55	233	95	0	0	328	4	35	289	27	2	15	10	23	4	274	0	0	185
57	Hậu Giang		150	126	240	250	113	156	490	4	16	470	25	1	10	14	28	16	407	2	12	75
58	Đồng Tháp		358	404	249	616	233	476	865	0	51	814	79	0	13	66	27	2	724	33	0	142

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSĐG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
													Dự án đầu tư công									DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC	
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSĐP	Vốn ĐTC khác		
													Tổng số	A	B	C						
59	An Giang		527	421	304	729	619	305	1.033	2	38	993	43	0	8	35	35	6	765	149	35	155
60	Kiên Giang	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135
61	Sóc Trăng		110	107	27	241	206	23	268	3	8	257	43	3	2	38	36	5	183	1	0	247
62	Bạc Liêu		96	56	82	15	12	3	97	0	47	50	21	0	19	2	14	0	23	39	0	28
63	Cà Mau		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	284
B	**Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương**	**13**	**815**	**148**	**683**	**256**	**267**	**242**	**939**	**76**	**434**	**429**	**798**	**8**	**369**	**421**	**61**	**59**	**0**	**21**	**0**	**762**
1	Bộ Quốc phòng	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
2	Bộ Công an	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17
3	Bộ Ngoại giao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
4	Bộ Tư pháp		0	0	64	36	12	13	100	0	11	89	99	0	11	88	0	0	0	1	0	1
5	Bộ Tài chính		716	63	179	92	99	108	271	2	89	180	271	2	89	180	0	0	0	0	0	247
6	Bộ Công thương	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15
8	Bộ Giao thông vận tải		6	15	86	16	21	69	102	35	62	5	33	1	27	5	44	25	0	0	0	105
9	Bộ Xây dựng	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		0	2	30	20	0	6	50	0	36	14	50	0	36	14	0	0	0	0	0	6
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		40	47	140	52	75	0	192	34	100	58	148	2	88	58	16	28	0	0	0	41
12	Bộ Y tế		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27
13	Bộ Nội vụ		2	2	2	3	1	2	5	1	2	2	5	1	2	2	0	0	0	0	0	3
14	Bộ Khoa học và Công nghệ		3	0	8	7	2	3	15	0	15	0	15	0	15	0	0	0	0	0	0	22
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	28
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường		0	3	38	16	13	6	54	1	30	23	48	1	24	23	0	6	0	0	0	15
17	Bộ Thông tin và Truyền thông		6	6	29	7	18	5	36	2	18	16	15	0	6	9	1	0	0	20	0	82
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		2	0	5	1	5	1	6	0	2	4	6	0	2	4	0	0	0	0	0	24

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSĐG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										Số dự án trên Hệ thống
													Dự án đầu tư công								DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC		
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSĐP	Vốn ĐTC khác			
													Tổng số	A	B	C							
19	Ủy ban dân tộc	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
20	Văn phòng Trung ương Đảng	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
21	Văn phòng Quốc hội	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6
22	Văn phòng chủ tịch nước		0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
23	Văn phòng Chính phủ	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Thanh tra Chính phủ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
25	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18
26	Kiểm toán Nhà nước		0	0	7	0	0	4	7	1	6	0	7	1	6	0	0	0	0	0	0	0	7
27	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13
28	Tòa án nhân dân tối cao	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh		38	8	51	6	10	18	57	0	31	26	57	0	31	26	0	0	0	0	0	0	1
30	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Hội nông dân Việt Nam		2	2	43	0	11	7	43	0	31	12	43	0	31	12	0	0	0	0	0	0	17
32	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
C	**Cơ Quan thuộc chính phủ**	**3**	**17**	**11**	**67**	**23**	**34**	**28**	**90**	**2**	**40**	**48**	**53**	**1**	**21**	**31**	**0**	**0**	**0**	**29**	**8**	**97**
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam		7	0	17	8	4	2	25	0	2	23	25	0	2	23	0	0	0	0	0	0	16
3	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam		0	0	1	3	4	1	4	0	4	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	0	10
4	Đài tiếng nói Việt Nam		0	3	15	8	7	6	23	0	11	12	16	0	10	6	0	0	0	0	7	0	16

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSĐG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										
													Dự án đầu tư công									DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC	Số dự án trên Hệ thống
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSĐP	Vốn ĐTC khác		
													Tổng số	A	B	C							
5	Thông tấn xã Việt Nam		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6
6	Đài Truyền hình Việt Nam		10	8	32	3	19	17	35	2	21	12	8	1	5	2	0	0	0	26	1	35	
7	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Ngân hàng Phát triển Việt Nam		0	0	2	1	0	2	3	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	3	0	7	
D	**Các tập đoàn và tổng công ty**	**4**	**5.369**	**7.492**	**3.375**	**8.202**	**9.270**	**7.721**	**11.577**	**153**	**448**	**10.976**	**14**	**1**	**11**	**2**	**1**	**185**	**0**	**69**	**11.388**	**351**	
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam		22	2.002	1.420	2.654	3.361	2.465	4.074	29	229	3.816	11	0	11	0	0	185	0	0	3.878	201	
2	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		297	297	148	248	250	238	396	20	49	327	0	0	0	0	0	0	0	0	396	2	
3	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		105	155	214	232	232	162	446	20	42	384	0	0	0	0	0	0	0	0	446	49	
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		52	44	149	44	59	38	193	72	31	90	0	0	0	0	0	0	0	0	193	22	
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam		0	0	8	0	5	0	8	0	7	1	0	0	0	0	0	0	0	0	8	7	
7	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam		4.747	4.747	1.311	4.747	5.149	4.634	6.058	1	59	5.998	0	0	0	0	0	0	0	0	6.058	25	
8	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam		0	0	4	0	0	0	4	2	0	2	3	1	0	2	1	0	0	0	0	11	
9	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

TT	Tên cơ quan	Cơ quan không gửi Báo cáo GSĐG đầu tư (x)	Số dự án có quyết định phê duyệt chủ trương	Số dự án có QĐ đầu tư	Số dự án chuyển tiếp	Số dự án khởi công mới	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	Số dự án được quyết toán	Số dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện trong kỳ				Phân theo nguồn vốn										
													Dự án đầu tư công									DA SD vốn NN ngoài vốn ĐTC	Số dự án trên Hệ thống
									Tổng số	A	B	C	Dự án sử dụng NSTW				TPCP	ODA	NSĐP	Vốn ĐTC khác		
													Tổng số	A	B	C						
11	Tổng công ty Giấy Việt Nam		30	30	17	36	35	25	53	0	0	53	0	0	0	0	0	0	0	53	0	0
12	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		7	9	3	11	7	0	14	4	3	7	0	0	0	0	0	0	0	11	3	2
13	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		99	145	62	165	85	82	227	4	9	214	0	0	0	0	0	0	0	2	225	13
15	Tổng công ty Lương thực miền Bắc		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Tổng công ty Lương thực miền Nam	X	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6
17	Tổng công ty Thép Việt Nam		0	54	20	54	72	72	74	0	2	72	0	0	0	0	0	0	0	0	74	1
18	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		8	8	12	11	10	0	23	0	11	12	0	0	0	0	0	0	0	3	20	0
19	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		2	1	7	0	5	5	7	1	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7	12

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
	Tổng số	**1.551.387,888**	**911.730,549**	**1.453.543,859**	**11.335**	**13.200**	**27**	**39**	**1.448**	**3.023**	**590**	**87,082**
A	**Địa phương**	**254.185,848**	**220.059,076**	**219.686,173**	**7.783**	**9.252**	**18**	**39**	**1.066**	**2.744**	**590**	**80,082**
1	Thành phố Hà Nội	25.715,71	22.512,22	18.449,68	915	1.159	0	0	98	310	0	0
2	Thành phố Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quảng Ninh	11.681,089	7.541,147	10.795,114	195	194	0	0	29	0	277	21
4	Cao Bằng	2.590,662	2.146,115	2.146,115	116	78	0	0	48	32	0	0
5	Bắc Kạn	1.493,769	1.101,305	1.314,482	25	295	0	0	24	38	0	0
6	Lạng Sơn	2.838,1	2.767,8	2.730,3	26	489	0	0	0	78	23	42
7	Hà Giang	3.148,839	2.353,9	2.772,267	195	199	0	9	0	59	2	0
8	Tuyên Quang	1.576,089	1.364,097	1.501,254	0	134	0	0	0	3	0	0
9	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Điện Biên	2.452,536	1.752,014	2.093,084	0	13	0	0	0	9	0	0
11	Lai Châu	2.521	1.949	2.242	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Sơn La	3.448,812	2.355,362	3.516,542	234	424	0	0	15	116	0	0
13	Lào Cai	4.452,8	4.245,4	4.245,4	118	329	0	1	24	43	2	0
14	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Hòa Bình	2.752,166	2.278,74	2.278,739	24	58	0	0	0	0	0	0
16	Phú Thọ	7.479,1	6.560,6	7.195	375	463	0	0	0	23	0	0
17	Vĩnh Phúc	6.975	459	459	170	15	0	5	62	73	0	0
18	Bắc Giang	3.977,058	4.122,243	3.534,953	183	183	0	0	8	37	22	4

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
19	Bắc Ninh	6.597,76	6.487,56	5.570,38	212	281	0	0	36	151	0	0
20	Hưng Yên	2.459,6	2.295	2.284,2	18	0	0	0	0	0	0	0
21	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Thái Bình	5.929,554	5.177,11	5.820,338	104	36	0	0	0	15	0	0
24	Nam Định	3.000,1	2.242	2.961	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Ninh Bình	2.813,38	1.554,49	1.324,02	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Thanh Hóa	25.104	28.699,8	28.615	355	0	0	1	21	14	2	1
27	Nghệ An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Hà Tĩnh	4.034,1	3.481	3.540,5	354	354	0	0	13	39	0	0
29	Quảng Bình	4.431,09	4.007	3.837,99	162	159	0	0	0	0	0	0
30	Quảng Trị	2.223,031	2.223,031	1.970,072	251	229	0	0	20	29	0	0
31	Thành phố Đà Nẵng	6.011,58	3.389,52	3.534,07	16	15	0	0	89	34	0	0
32	Thừa Thiên Huế	4.988	4.738	4.124	241	0	0	0	0	0	0	0
33	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Quảng Ngãi	3.114	2.350	1.635	0	0	0	0	43	46	93	4,5
35	Bình Định	5.834	5.777	5.744	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Phú Yên	1.870	1.570	1.630	118	179	0	0	0	41	0	0
37	Khánh Hòa	4.058,387	3.796,731	3.624,349	413	81	0	0	0	0	0	0
38	Ninh Thuận	1.381,487	1.165,892	1.166,972	427	428	0	0	1	74	107	5,68
39	Bình Thuận	2.679	2.542	2.483	46	41	0	0	41	53	0	0
40	Gia Lai	2.210,696	1.889,658	1.853,119	94	94	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
41	Kon Tum	0	0	0	13	13	0	0	5	23	0	0
42	Đăk Nông	1.558	1.226,14	1.383,188	13	93	0	0	18	41	0	0
43	Đăk Lăk	3.737,984	3.118,769	3.118,769	122	89	6	0	31	41	5	1,482
44	Lâm Đồng	2.009,065	2.009,065	1.921,242	0	0	0	0	0	0	47	0
45	Thành phố Hồ Chí Minh	19.566,91	19.003,33	19.104,94	1.093	1.592	0	1	207	825	0	0
46	Thành phố Cần Thơ	3.663,05	0	784,155	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Đồng Nai	7.220,9	6.573,262	6.573,262	588	790	0	0	21	60	0	0
49	Tây Ninh	2.473,223	2.543,067	2.431,309	11	11	0	0	57	57	0	0
50	Bình Dương	14.531,516	14.526,8	14.213,278	63	10	0	22	29	28	0	0
51	Bình Phước	2.066,465	1.756,381	1.773,531	14	0	0	0	0	20	6	0,333
52	Long An	2.538,79	2.400,658	2.424,998	110	88	0	0	47	91	4	0,087
53	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Vĩnh Long	2.998,489	2.468,082	2.468,082	19	0	0	0	19	17	0	0
55	Trà Vinh	2.773,55	2.551,458	1.951,458	6	0	0	0	0	0	0	0
56	Bến Tre	3.806,415	3.756,415	3.756,415	6	6	0	0	19	0	0	0
57	Hậu Giang	2.210,107	2.210,624	1.968,794	18	57	0	0	11	3	0	0
58	Đồng Tháp	3.111,251	2.658,824	2.658,824	6	433	0	0	0	0	0	0
59	An Giang	3.973,437	3.039,483	2.865,356	306	132	12	0	0	213	0	0
60	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Sóc Trăng	2.144,274	2.023,172	2.023,172	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
62	Bạc Liêu	1.959,927	1.298,811	1.273,46	8	8	0	0	30	8	0	0
63	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	**Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương**	**65.527,927**	**49.146,439**	**57.806,125**	**335**	**201**	**0**	**0**	**44**	**82**	**0**	**7**
1	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bộ Công an	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Bộ Tư pháp	0	0	0	29	0	0	0	2	7	0	0
5	Bộ Tài chính	486,71	0	0	163	86	0	0	15	33	0	0
6	Bộ Công thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	460,8	310,905	458,812	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bộ Giao thông vận tải	44.365,72	39.362,75	39.362,75	29	28	0	0	0	0	0	0
9	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	10	0	0	0	3	0	0	0
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.036,12	3.337,67	11.885,949	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bộ Y tế	3.002,2	2.421,2	2.421,2	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Bộ Nội vụ	508,173	480,2	480,2	6	0	0	0	5	1	0	0
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	588	537,4	537,4	8	10	0	0	5	1	0	0
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	785,5	700	779,7	7	14	0	0	6	0	0	0
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.443,834	1.205,761	1.127,154	12	19	0	0	0	6	0	0
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	68,67	53,171	7,439	0	1	0	0	0	1	0	0
19	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Văn phòng Trung ương Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Văn phòng Quốc hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Văn phòng chủ tịch nước	25	2,15	10,79	1	1	0	0	1	0	0	0
23	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Kiểm toán Nhà nước	71	70,5	70,5	12	12	0	0	0	0	0	0
27	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Tòa án nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	454	432,532	432,532	23	23	0	0	0	19	0	7
30	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Hội nông dân Việt Nam	232,2	232,2	231,699	35	7	0	0	7	14	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
32	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**Cơ Quan thuộc chính phủ**	**3.682,267**	**2.889,4**	**2.759,767**	**53**	**67**	**0**	**0**	**2**	**9**	**0**	**0**
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	477,36	431,46	431,46	25	25	0	0	0	0	0	0
3	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	118	100	113	8	8	0	0	0	2	0	0
4	Đài tiếng nói Việt Nam	402,768	374,184	401,171	4	9	0	0	0	4	0	0
5	Thông tấn xã Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đài Truyền hình Việt Nam	2.435,105	1.898,359	1.753,55	10	19	0	0	2	3	0	0
7	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	249,034	85,397	60,586	6	6	0	0	0	0	0	0
D	**Các tập đoàn và tổng công ty**	**1.227.991,846**	**639.635,634**	**1.173.291,794**	**3.164**	**3.680**	**9**	**0**	**336**	**188**	**0**	**0**
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	132.536	134.858	127.777	2.355	2.294	0	0	221	0	0	0
2	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.757,929	2.986,61	2.946,67	0	396	9	0	29	17	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
3	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.390	15.462	14.728	164	220	0	0	33	59	0	0
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	36.099,93	23.905,64	20.051,72	117	128	0	0	22	40	0	0
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	266,5	245,9	245,9	5	8	0	0	0	0	0	0
7	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	10.447	7.833	7.445	424	487	0	0	0	61	0	0
8	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.039.616	451.763	998.431	1	0	0	0	0	0	0	0
9	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tổng công ty Giấy Việt Nam	140,58	72,93	68,77	45	45	0	0	22	0	0	0
12	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	0	416,687	391,127	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.671,077	1.693,527	808,187	26	75	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
15	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	389,92	95,84	95,92	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Tổng công ty Lương thực miền Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Tổng công ty Thép Việt Nam	0	0	0	25	25	0	0	2	5	0	0
18	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	676,91	302,5	302,5	2	2	0	0	7	6	0	0
19	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phụ biểu 4. Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư theo hình thức PPP

STT	Nội dung	Tổng số	Phân theo nhóm		
			A*	B	C
I	Chuẩn bị đầu tư				
1	Danh mục dự án				
a	Số dự án thực hiện thủ tục đề xuất đầu tư	220	46	135	39
-	Do cơ quan nhà nước đề xuất	120	42	72	6
-	Do nhà đầu tư đề xuất	100	4	63	33
b	Số dự án được phê duyệt đề xuất, công bố	69	4	51	14
2	Số dự án có quyết định đầu tư	18	1	8	9
3	Số dự án hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư	28	0	17	11
-	Chỉ định nhà đầu tư	21	0	14	7
-	Đấu thầu rộng rãi	11	0	7	4
4	Số dự án được cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	30	1	24	5
5	Số dự án được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	7	0	7	0
6	Số dự án hoàn tất các thủ tục Hợp đồng dự án	26	1	21	4
II	Thực hiện đầu tư	0	0	0	0
1	Số dự án thực hiện đầu tư	130	38	82	10
a	Số dự án chuyển tiếp	104	34	68	2
b	Số dự án khởi công mới	26	4	14	8
2	Số dự án đã thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định	68	33	31	4
3	Số dự án đã thực hiện kiểm tra (do người có thẩm quyền Quyết định đầu tư và cơ quan quản lý NN thực hiện)	56	31	23	2
4	Số dự án đã thực hiện đánh giá	10	4	4	2
5	Số dự án có vi phạm quy định về thủ tục đầu tư, quản lý chất lượng được phát hiện	0	0	0	0
6	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện (sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, quyết toán)	0	0	0	0
a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	0	0	0	0
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	0	0	0	0
7	Số dự án chậm tiến độ	8	0	8	0
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	9	1	8	0
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	19	7	12	0
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của Nhà đầu tư, nhà thầu	2	0	2	0
d	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	4	0	4	0
8	Số dự án phải điều chỉnh	4	0	4	0
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	8	0	8	0

b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	14	2	12	0
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	11	2	9	0
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác	0	0	0	0
9	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	0	0	0	0
III	**Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng**	0	0	0	0
1	Số dự án kết thúc đầu tư	24	17	6	1
2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán	8	3	5	0
3	Số dự án được quyết toán	18	14	4	0
4	Tình hình khai thác vận hành	6	0	4	2
a	Lũy kế số dự án đã đưa vào vận hành	69	27	36	6
b	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật	0	0	0	0
c	Số dự án đã đưa vào sử dụng có vấn đề về kỹ thuật, không có hiệu quả (nếu có)	0	0	0	0

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
	Tổng số	**0**	**43.360,19**	**415,67**	**8.633,62**	**24**	**69**	**18**	**26**	**56**	**10**	**0**	**8**	**4**	**0**	**0**
A	**Địa phương**	**0**	**13.679,19**	**415,67**	**4.478,28**	**1**	**69**	**18**	**22**	**17**	**10**	**0**	**8**	**4**	**0**	**0**
1	Thành phố Hà Nội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Thành phố Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quảng Ninh	0	6.447,6	201,6	2.498,4	1	6	6	1	8	8	0	2	2	0	0
4	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bắc Kạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Sơn La	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Hòa Bình	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	6	1	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
18	Bắc Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Bắc Ninh	0	3.290,57	0	877,54	0	14	0	7	0	0	0	0	0	0	0
20	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Thái Bình	0	0	0	0	0	8	0	1	0	0	0	0	0	0	0
24	Nam Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Thanh Hóa	0	1.360	0	140	0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Nghệ An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Quảng Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Thành phố Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Bình Định	0	305	0	105	0	5	0	3	0	0	0	0	0	0	0
36	Phú Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Khánh Hòa	0	728	0	109	0	2	2	2	9	0	0	6	2	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
38	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Đăk Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Đăk Lăk	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Thành phố Hồ Chí Minh	0	978,62	164,07	748,34	0	10	3	4	0	0	0	0	0	0	0
46	Thành phố Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Đồng Nai	0	519,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Tây Ninh	0	0	0	0	0	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Bình Phước	0	50	50	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
52	Long An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
58	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
59	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0
60	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0
62	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0
63	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	**Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương**	**0**	**29.681**	**0**	**4.155,34**	**22**	**0**	**0**	**4**	**39**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bộ Công an	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Bộ Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bộ Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bộ Công thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bộ Giao thông vận tải	0	29.681	0	4.155,34	22	0	0	4	39	0	0	0	0	0	0
9	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bộ Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Văn phòng Trung ương Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Văn phòng Quốc hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Văn phòng chủ tịch nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
24	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Kiểm toán Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Tòa án nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Hội nông dân Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**Cơ Quan thuộc chính phủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đài tiếng nói Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thông tấn xã Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đài Truyền hình Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D	**Các tập đoàn và tổng công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
2	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Vốn đầu tư công tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được phê duyệt đề xuất	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện(tỷ đồng)
11	Tổng công ty Giấy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Tổng công ty Lương thực miền Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Tổng công ty Thép Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phụ biểu 5. Tình hình thực hiện giám sát đầu tư các dự án sử dụng các nguồn vốn khác

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Dự án FDI			Dự án trong nước		
			1	2	3	1	2	3
1	**Số dự án nộp thủ tục xin chủ trương đầu tư**	3.965	2	202	92	3	3.563	103
2	**Số dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư**	2.615	1	157	11	3	2.392	51
3	**Số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ**	3.362	-	831	1.317	6	860	348
4	**Số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh trong kỳ**	3.533	1	431	2.427	2	395	277
5	**Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ**	5.530	-	916	1.900	6	2.309	399
-	Dự án cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	3.700	-	444	1.814	6	1.234	202
-	Dự án không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.830	-	472	86	-	1.075	197
6	**Vốn đầu tư đăng ký (tỷ đồng):**							
a	Lũy kế tổng vốn đăng ký đầu tư	5.813.872	221.430	1.327.898	1.563.880	102.869	1.916.775	681.019
b	Tổng số vốn đăng ký đầu tư tăng thêm trong kỳ	742.379	12.342	156.665	135.475	2.711	299.460	135.726
-	Dự án đăng ký mới	599.723	-	133.085	95.920	2.711	266.495	101.512
-	Dự án đăng ký điều chỉnh tăng vốn đầu tư	142.656	12.342	23.581	39.556	-	32.964	34.214
7	**Vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng):**	58.260	-	111	11.400	-	40.126	6.622
a	Lũy kế tổng vốn đầu tư thực hiện	2.923.342	169.291	848.399	772.086	88.173	787.215	258.178
b	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	410.423	49.105	141.895	52.514	7.516	95.227	64.166
-	Vốn chủ sở hữu	268.895	49.105	96.793	39.596	7.454	32.738	43.209
-	Vốn vay	133.936	-	44.307	12.354	-	59.432	17.843
-	Vốn huy động hợp pháp khác	7.592	-	796	564	62	3.057	3.113
8	**Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ**	3.750	-	324	2.066	7	1.170	183

9	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	230	-	42	18	1	148	21
10	Số dự án có vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	159	-	45	42	-	51	21
11	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	48	-	4	-	-	43	1
12	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	37	-	10	-	-	25	2
13	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ	370	-	90	80	2	105	93
14	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	487	-	52	145	-	217	73
15	Số dự án đưa vào khai thác vận hành trong kỳ	103	1	2	11	-	65	24
a	Số dự án có lợi nhuận	1.755	-	75	1.029	43	443	165
b	Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng)	58.188	-	1.838	49.888	224	4.262	1.977

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN KHÁC

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
	Tổng số	**233**	**0**	**0**	**2.615**	**129.893,12**	**61.569,007**	**487**	**3.750**	**474**	**370**	**3.533**	**103**	**1.755**	**58.188,178**
A	**Địa phương**	**233**	**0**	**0**	**2.615**	**129.893,12**	**61.569,007**	**487**	**3.739**	**474**	**370**	**3.533**	**103**	**1.753**	**57.950,278**
1	Thành phố Hà Nội	0	0	0	179	0	0	0	196	30	35	149	0	0	18.418
2	Thành phố Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Quảng Ninh	119	0	0	50	65.680,12	42.920,507	20	15	0	0	22	73	88	0
4	Cao Bằng	0	0	0	23	0	0	0	11	10	1	13	0	0	0
5	Bắc Kạn	0	0	0	12	0	0	0	0	0	7	9	0	0	0
6	Lạng Sơn	0	0	0	30	0	0	5	19	4	7	35	0	22	200
7	Hà Giang	0	0	0	15	0	0	0	11	0	0	3	0	0	0
8	Tuyên Quang	0	0	0	29	0	0	10	15	0	0	3	0	0	10
9	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Điện Biên	0	0	0	14	0	0	1	0	0	0	3	0	0	0
11	Lai Châu	0	0	0	27	0	0	7	25	0	0	10	0	0	0
12	Sơn La	0	0	0	92	0	0	0	24	5	5	12	0	16	0
13	Lào Cai	20	0	0	35	350	4.201,5	10	35	5	22	19	25	0	0
14	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Hòa Bình	0	0	0	65	0	0	0	65	0	1	6	0	0	0
16	Phú Thọ	0	0	0	77	0	0	18	50	0	5	24	0	18	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
17	Vĩnh Phúc	0	0	0	55	0	0	8	43	19	15	50	0	57	24.281
18	Bắc Giang	2	0	0	98	34.931	10.107	0	42	8	11	77	0	0	1.386,6
19	Bắc Ninh	0	0	0	1	0	0	27	33	5	20	403	0	53	6.617,8
20	Hưng Yên	0	0	0	209	0	0	45	138	99	19	130	0	213	2.923
21	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Nam Định	0	0	0	67	0	0	0	5	1	0	9	0	0	0
25	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Thanh Hóa	0	0	0	211	0	0	43	62	39	7	42	0	0	0
27	Nghệ An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Hà Tĩnh	0	0	0	101	0	0	16	43	13	21	16	0	34	0
29	Quảng Bình	0	0	0	142	0	0	0	31	0	2	3	0	0	0
30	Quảng Trị	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	29,2
31	Thành phố Đà Nẵng	0	0	0	17	0	0	0	0	0	2	19	0	0	0
32	Thừa Thiên Huế	0	0	0	45	0	0	0	24	0	0	9	0	0	700
33	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Quảng Ngãi	0	0	0	52	0	0	5	25	9	12	31	0	5	0
35	Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	26	0	11	0
36	Phú Yên	0	0	0	93	0	0	28	117	49	7	8	0	16	197

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
37	Khánh Hòa	92	0	0	57	28.932	4.340	0	65	10	1	14	5	3	0
38	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Bình Thuận	0	0	0	80	0	0	0	83	21	21	34	0	14	103
40	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Kon Tum	0	0	0	7	0	0	0	61	0	1	20	0	76	0
42	Đăk Nông	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0
43	Đăk Lăk	0	0	0	64	0	0	17	0	3	0	11	0	0	0
44	Lâm Đồng	0	0	0	52	0	0	0	308	3	11	57	0	50	0
45	Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	0	21	0	0	114	1.904	10	63	1.780	0	887	0
46	Thành phố Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Đồng Nai	0	0	0	30	0	0	6	42	2	3	41	0	0	0
49	Tây Ninh	0	0	0	51	0	0	0	41	3	5	132	0	0	0
50	Bình Dương	0	0	0	96	0	0	32	0	114	32	134	0	0	0
51	Bình Phước	0	0	0	140	0	0	0	0	0	2	29	0	12	155
52	Long An	0	0	0	157	0	0	28	70	6	5	93	0	111	2.913
53	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Vĩnh Long	0	0	0	1	0	0	1	48	0	1	16	0	7	3,038
55	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
57	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Đồng Tháp	0	0	0	26	0	0	0	49	1	1	11	0	15	13,64
59	An Giang	0	0	0	54	0	0	45	24	0	17	9	0	45	0
60	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Sóc Trăng	0	0	0	18	0	0	0	12	5	5	1	0	0	0
62	Bạc Liêu	0	0	0	1	0	0	0	3	0	0	10	0	0	0
63	Cà Mau	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	**Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bộ Công an	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Bộ Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bộ Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bộ Công thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bộ Giao thông vận tải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Bộ Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Văn phòng Trung ương Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Văn phòng Quốc hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Văn phòng chủ tịch nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
23	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Kiểm toán Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Tòa án nhân dân tối cao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Hội nông dân Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**Cơ Quan thuộc chính phủ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Đài tiếng nói Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thông tấn xã Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đài Truyền hình Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
D	**Các tập đoàn và tổng công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**	**237,9**
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐKĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐKĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
2	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	237,9
3	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tổng công ty Giấy Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án thuộc diện phê duyệt chủ trương	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ(tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ(tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐ KĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐ KĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách(tỷ đồng)
12	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Tổng công ty Lương thực miền Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Tổng công ty Thép Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Phụ biểu 6. Tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự án đầu tư	Trong đó			Ghi chú
			Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng; vốn ngân sách cấp xã; vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Dự án đầu tư công; dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo hình thức PPP	Dự án sử dụng vốn khác	
1	**Tổng số dự án đầu tư trên địa bàn**	11.623	4.876	5.320	1.427	
2	**Tổng số dự án cộng đồng đã giám sát, trong đó:**	10.831	6.007	4.037	787	
-	Đúng quy định	10.094	5.623	3.702	769	
-	Có vi phạm	384	225	148	11	
-	Chưa xác định được	353	159	187	7	
3	**Tổng số dự án cộng đồng chưa giám sát, trong đó:**	1.760	321	957	482	
-	Do các cơ quan chưa công khai thông tin	183	27	137	19	
-	*Do chủ đầu tư chưa công khai thông tin*	143	57	68	18	
-	Lý do khác	1.434	237	752	445	
4	**Tổng số dự án cộng đồng đã phản ánh có vi phạm**	178	109	61	8	
-	Đã có thông báo kết quả xử lý	193	118	65	10	
-	Chưa có thông báo kết quả xử lý	12	4	8	0	
-	Chủ đầu tư đã chấp hành theo thông báo	204	116	77	11	

BIỂU TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
	Tổng số	**10.831**	**6.007**	**4.037**	**787**
A	**Địa phương**	**10.831**	**6.007**	**4.037**	**787**
1	Thành phố Hà Nội	0	0	0	0
2	Thành phố Hải Phòng	0	0	0	0
3	Quảng Ninh	198	169	0	29
4	Cao Bằng	78	0	75	3
5	Bắc Kạn	572	286	208	78
6	Lạng Sơn	392	42	350	0
7	Hà Giang	0	0	0	0
8	Tuyên Quang	0	0	0	0
9	Thái Nguyên	0	0	0	0
10	Điện Biên	128	9	7	112
11	Lai Châu	0	0	0	0
12	Sơn La	1.198	961	228	9
13	Lào Cai	402	0	398	4
14	Yên Bái	0	0	0	0
15	Hòa Bình	258	0	258	0
16	Phú Thọ	386	88	295	3
17	Vĩnh Phúc	0	0	0	0
18	Bắc Giang	790	479	296	15
19	Bắc Ninh	464	248	215	1
20	Hưng Yên	277	113	114	50
21	Hà Nam	0	0	0	0
22	Hải Dương	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
23	Thái Bình	0	0	0	0
24	Nam Định	0	0	0	0
25	Ninh Bình	0	0	0	0
26	Thanh Hóa	722	412	310	0
27	Nghệ An	0	0	0	0
28	Hà Tĩnh	442	15	427	0
29	Quảng Bình	144	121	23	0
30	Quảng Trị	0	0	0	0
31	Thành phố Đà Nẵng	651	356	295	0
32	Thừa Thiên Huế	0	0	0	0
33	Quảng Nam	0	0	0	0
34	Quảng Ngãi	0	0	0	0
35	Bình Định	0	0	0	0
36	Phú Yên	621	278	326	17
37	Khánh Hòa	0	0	0	0
38	Ninh Thuận	0	0	0	0
39	Bình Thuận	0	0	0	0
40	Gia Lai	0	0	0	0
41	Kon Tum	687	515	139	33
42	Đăk Nông	4	4	0	0
43	Đăk Lăk	274	274	0	0
44	Lâm Đồng	36	0	36	0
45	Thành phố Hồ Chí Minh	569	569	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
46	Thành phố Cần Thơ	0	0	0	0
47	Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0	0
48	Đồng Nai	391	0	0	391
49	Tây Ninh	0	0	0	0
50	Bình Dương	353	353	0	0
51	Bình Phước	0	0	0	0
52	Long An	243	243	0	0
53	Tiền Giang	0	0	0	0
54	Vĩnh Long	332	295	37	0
55	Trà Vinh	0	0	0	0
56	Bến Tre	0	0	0	0
57	Hậu Giang	0	0	0	0
58	Đồng Tháp	51	51	0	0
59	An Giang	63	21	0	42
60	Kiên Giang	0	0	0	0
61	Sóc Trăng	105	105	0	0
62	Bạc Liêu	0	0	0	0
63	Cà Mau	0	0	0	0
B	**Các Bộ, Ngành, Cơ quan trung ương**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0
2	Bộ Công an	0	0	0	0
3	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0
4	Bộ Tư pháp	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
5	Bộ Tài chính	0	0	0	0
6	Bộ Công thương	0	0	0	0
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0	0	0
8	Bộ Giao thông vận tải	0	0	0	0
9	Bộ Xây dựng	0	0	0	0
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0
12	Bộ Y tế	0	0	0	0
13	Bộ Nội vụ	0	0	0	0
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0
19	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0
20	Văn phòng Trung ương Đảng	0	0	0	0
21	Văn phòng Quốc hội	0	0	0	0
22	Văn phòng chủ tịch nước	0	0	0	0
23	Văn phòng Chính phủ	0	0	0	0
24	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0
25	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0
26	Kiểm toán Nhà nước	0	0	0	0
27	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
28	Tòa án nhân dân tối cao	0	0	0	0
29	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	0	0	0	0
30	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	0	0	0	0
31	Hội nông dân Việt Nam	0	0	0	0
32	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	0	0	0	0
C	**Cơ Quan thuộc chính phủ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0	0	0	0
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0	0	0	0
3	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	0	0	0	0
4	Đài tiếng nói Việt Nam	0	0	0	0
5	Thông tấn xã Việt Nam	0	0	0	0
6	Đài Truyền hình Việt Nam	0	0	0	0
7	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0
8	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0	0	0	0
9	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0
D	**Các tập đoàn và tổng công ty**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	0	0	0
2	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	0	0	0
3	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	0	0	0	0
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0	0	0	0
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	0	0	0	0
7	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	0	0	0	0

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
8	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	0	0	0	0
9	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	0	0	0	0
10	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	0	0	0	0
11	Tổng công ty Giấy Việt Nam	0	0	0	0
12	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	0	0	0	0
13	Tổng công ty Hàng không Việt Nam	0	0	0	0
14	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	0	0	0	0
15	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	0	0	0	0
16	Tổng công ty Lương thực miền Nam	0	0	0	0
17	Tổng công ty Thép Việt Nam	0	0	0	0
18	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	0	0	0	0
19	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	0	0	0